

Số: 2302/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 06 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ sung kinh phí thực hiện chính sách đối với cộng tác viên dân số, gia đình, trẻ em và nhân viên y tế thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 21/4/2022 của HĐND tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 3626/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 694/QĐ-UBND ngày 16/3/2022 của UBND tỉnh phê duyệt Đề án Kiện toán, sắp xếp đội ngũ cộng tác viên dân số, gia đình, trẻ em và nhân viên y tế thôn, bản trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Căn cứ Quyết định số 1217/QĐ-UBND ngày 06/5/2022 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 21/4/2022 của HĐND tỉnh Quảng Nam khoá X Quy định mức bồi dưỡng đối với cộng tác viên dân số, gia đình, trẻ em và nhân viên y tế thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Căn cứ Quyết định số 1564/QĐ-UBND ngày 09/6/2022 của UBND tỉnh về việc phân bổ và điều chỉnh giảm dự toán chi NSNN năm 2022 của Sở Y tế để thực hiện chính sách đối với cộng tác viên dân số, gia đình, trẻ em và nhân viên y tế thôn, tổ dân phố;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 404/TTr-STC ngày 16/8/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp cho UBND các huyện, thị xã, thành phố, số tiền: 8.317.688.000 đồng (Tám tỷ ba trăm mười bảy triệu sáu trăm tám mươi tám ngàn đồng), từ nguồn chi sự nghiệp y tế năm 2022 (kinh phí điều chỉnh giảm của Sở Y tế) dự nguồn tại khoản 2, Điều 1 Quyết định số 1564/QĐ-UBND ngày 09/6/2022 của UBND tỉnh, để thực hiện chi trả chính sách đối với cộng tác viên dân số, gia đình, trẻ em và nhân viên y tế thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh theo

Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 21/4/2022 của HĐND tỉnh trong năm 2022, cụ thể như sau:

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị:

1. UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, hiệu quả và thanh, quyết toán kinh phí theo quy định.
2. Sở Tài chính phối hợp với Kho bạc Nhà nước tỉnh lập thủ tục cấp kinh phí, hướng dẫn thực hiện thanh, quyết toán theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Sở Y tế, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PVP;
- Lưu: VT, TH, KTTH, KGVX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hồng Quang

Phụ lục

KINH PHÍ BỒI DƯỠNG CHO CỘNG TÁC VIÊN DÂN SỐ, GIA ĐÌNH, TRẺ EM VÀ NHÂN VIÊN Y TẾ THÔN, TỔ DÂN PHỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NAM, NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 2302/QĐ-UBND ngày 06/9/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đvt: Ngàn đồng.

TT	UBND các huyện, thị xã, thành phố	Số thôn			Số tháng các địa phương tiếp tục chi trả năm 2022 (**)	Kinh phí hỗ trợ		
		Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó	
			Thôn ĐBKK (*)	Thôn còn lại			Bồi dưỡng hàng tháng	Hỗ trợ BHYT
Tổng cộng		1.240	230	1.010	8	8.317.688	7.792.000	525.688
1	Tam Kỳ	85	-	85	8	438.400	408.000	30.400
2	Hội An	54	-	54	8	278.512	259.200	19.312
3	Điện Bàn	140	-	140	8	722.064	672.000	50.064
4	Núi Thành	103	-	103	8	531.232	494.400	36.832
5	Duy Xuyên	78	-	78	8	402.296	374.400	27.896
6	Đại Lộc	113	1	112	8	591.168	550.400	40.768
7	Quế Sơn	74	-	74	8	381.664	355.200	26.464
8	Thăng Bình	106	-	106	8	546.704	508.800	37.904
9	Phú Ninh	51	-	51	8	263.040	244.800	18.240
10	Nông Sơn	29	-	29	8	149.568	139.200	10.368
11	Hiệp Đức	46	7	39	8	295.752	276.800	18.952
12	Tiên Phước	85	1	84	8	446.752	416.000	30.752
13	Bắc Trà My	46	28	18	8	471.264	444.800	26.464
14	Nam Giang	50	48	2	8	659.048	624.000	35.048
15	Phước Sơn	42	33	9	8	492.424	465.600	26.824
16	Đông Giang	40	30	10	8	457.032	432.000	25.032
17	Nam Trà My	35	31	4	8	439.600	416.000	23.600
18	Tây Giang	63	51	12	8	751.168	710.400	40.768

Ghi chú:

- (*) Số thôn ĐBK, lấy theo Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc.

- (**) Số tháng các địa phương tiếp tục chi trả năm 2022 (từ tháng 5/2022 đến 12/2022,), theo Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 21/4/2022 của HĐND tỉnh.